

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2017/HNGĐ-PT
Ngày 08-9-2017
V/v: Xin ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tòng Thị Hiền.

Các Thẩm phán: Ông Lò Văn Điệt.

Bà Hoàng Thị Bích Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Đức - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa:
Vắng mặt.

Ngày 08 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 11/2017/TLPT-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2017 về việc Xin ly hôn.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 78/2017/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện M bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 08/2017/QĐ-PT ngày 07 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị Q. Địa chỉ: Bản C, xã C1, huyện M, tỉnh Sơn La. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Đỗ Văn H (tên gọi khác Đỗ Như H). Địa chỉ: Bản C, xã C1, huyện M, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Vũ Đức T - Luật sư của Văn phòng Luật sư T, Đoàn Luật sư tỉnh Sơn La.

Địa chỉ: Số 4x, đường L, tổ y, phường C2, thành phố S, tỉnh Sơn La. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ NLQ1. Có mặt.

+ NLQ2. Có mặt.

+ NLQ3 và NLQ4. Vắng mặt.

+ NLQ5. Vắng mặt.

+ NLQ6. Vắng mặt.

+ NLQ7. Có mặt.

Đều trú tại: Bản C, xã C1, huyện M, tỉnh Sơn La.

- NLQ8. Địa chỉ: Tiểu khu z, thị trấn H, huyện M, tỉnh Sơn La (*Tòa không triệu tập*).

4. Người kháng cáo: Bị đơn anh Đỗ Văn H; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ7.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 12 tháng 10 năm 2016 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Lê Thị Q trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Đỗ Văn H tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 19/11/2003 tại Ủy ban nhân dân xã C1, huyện M, tỉnh Sơn La. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hòa thuận, hạnh phúc khoảng 13 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh H nghi ngờ chị ngoại tình và thường xuyên đánh chị. Sự việc được hai bên gia đình, bản C và Ủy ban nhân dân xã C1 nhiều lần hòa giải nhưng không thành. Anh chị đã sống ly thân từ tháng 3/2016 cho đến nay. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn và đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H.

Về con chung: Anh chị có 03 con chung là: Cháu Đỗ Thị T, sinh ngày 25/6/2004, cháu Đỗ Gia B sinh ngày 21/8/2016 và cháu Đỗ Quỳnh A sinh ngày 06/6/2009. Nếu ly hôn, chị xin được nuôi cháu B, còn cháu T và cháu A muốn ở với ai là tùy nguyện vọng của các cháu.

Về tài sản chung: Anh chị có các tài sản chung gồm: 01 ngôi nhà gỗ ba gian xây lều tường, cùng các công trình phụ trên 449m² đất mua của chị NLQ8 tại bản C, xã C1, huyện M, tỉnh Sơn La; 01 con bò đực trị giá khoảng 30.000.000VNĐ; 01 xe máy BKS 26K1 - 021.47 trị giá 15.000.000VNĐ; 01 mảnh đất nương diện tích 3.000m² nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị L và ông Tạ Văn B tại khu đồi ông C3, bản C, xã C1, huyện M, tỉnh Sơn La. Đối với những tài sản này, anh chị đã tự thống nhất phân chia theo biên bản thỏa thuận ngày 16/02/2017 và không đề nghị Tòa án xem xét.

Về tiền mặt: Anh chị có 357.000.000VNĐ. Trong đó, tiền bán ngô 312.000.000VNĐ, chị giữ 112.000.000VNĐ, NLQ7 là mẹ đẻ của anh H giữ 200.000.000VNĐ; tiền ông Lèo Văn Đ trả 20.000.000VNĐ; tiền chị Lò Thị N trả 25.000.000VNĐ. Đối với 157.000.000VNĐ đang giữ, chị đã mang trả các khoản nợ chung của vợ chồng là: Trả NLQ5 100.000.000VNĐ; trả NLQ6 45.000.000VNĐ. Còn 12.000.000VNĐ chị dùng chi tiêu sinh hoạt hàng ngày. Chị đề nghị phân chia số tiền 200.000.000VNĐ NLQ7 đang giữ của anh chị theo quy định của pháp luật.

Về vay nợ chung:

- Nợ NLQ2 160.000.000VNĐ. Thời gian vay khoảng tháng 4/2015, mục đích vay để thuê nương, lấy ngô giống và phân bón.

- Nợ NLQ1 80.000.000VNĐ. Thời gian vay khoảng tháng 6/2015, mục đích vay để trả nợ cho em trai.

- Nợ NLQ3 và NLQ4 150.000.000VNĐ. Thời gian vay vào tháng 10/2015, mục đích vay để làm ăn buôn bán.

- Nợ NLQ6 50.000.000VNĐ. Thời gian vay vào tháng 5/2014, lãi suất 0,2%/tháng, mục đích vay để làm ăn buôn bán. Cuối năm 2014 đã trả 5.000.000VNĐ tiền lãi. Đến tháng 9/2015 chị đã trả được 45.000.000VNĐ. Còn nợ lại 5.000.000VNĐ;

- Nợ NLQ5 135.000.000VNĐ. Thời gian vay vào tháng 7/2015, mục đích vay để làm ăn buôn bán và hẹn đến cuối năm 2015 trả. Đến ngày 24/3/2016, chị đã trả được 100.000.000VNĐ. Còn nợ lại 35.000.000VNĐ.

- Nợ NLQ8 10.000.000VNĐ. Thời gian vay vào khoảng tháng 11/2015, mục đích vay để chữa bệnh cho con Đỗ Gia B.

- Nợ Hội nông dân bản C 6.000.000VNĐ. Mục đích vay để chi tiêu tết năm 2015.

- Nợ Đội văn nghệ bản C 6.000.000VNĐ. Mục đích vay để làm ăn buôn bán.

- Nợ Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện M: 8.000.000VNĐ do chị trực tiếp vay; 8.000.000VNĐ do NLQ7 vay hộ; 12.000.000VNĐ do NLQ6 là mẹ đẻ vay hộ.

- Nợ tiền phân bón 7.000.000VNĐ.

- Nợ quỹ Đoàn thanh niên bản C 2.000.000VNĐ.

Đối với các khoản nợ Ngân hàng chính sách xã hội, nợ tiền phân bón, nợ Đoàn thanh niên bản C, anh chị đã tự thỏa thuận theo văn bản thỏa thuận ngày 16/02/2017, chị không có ý kiến khác. Đối với các khoản nợ khác, chị và anh H chưa thống nhất được.

Tại Bản tự khai ngày 14/10/2016 và trong quá trình xét xử, bị đơn anh Đỗ Văn H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh thống nhất với trình bày của chị Q về thời gian kết hôn và quá trình chung sống của vợ chồng. Về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn, theo anh là do anh nhìn thấy chị Q đi cùng người đàn ông khác vào lúc 22 giờ nên anh nghi ngờ chị Q ngoại tình. Nay chị Q yêu cầu ly hôn, anh đồng ý.

Về con chung: Anh thống nhất với trình bày của chị Q. Anh nhận trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đỗ Thị T, giao cho chị Q nuôi dưỡng cháu Đỗ Quỳnh A và Đỗ Gia B; nhận cấp dưỡng cho con Đỗ Gia B, sinh ngày 21/8/2016 700.000VNĐ/tháng kể từ tháng 01/2017.

Về tài sản chung: Anh thống nhất như trình bày của chị Q đối với những tài sản được nêu trong văn bản thỏa thuận ngày 16/02/2017 và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với những tài sản này.

Về tiền mặt: Anh yêu cầu Tòa án phân chia số tiền 157.000.000VNĐ do chị Q đang giữ gồm: 112.000.000VNĐ tiền bán ngô, 20.000.000VNĐ tiền ông Lèo Văn Đ trả, 25.000.000VNĐ tiền chị Lò Thị N trả.

Về vay nợ chung: Anh thống nhất với chị Q về các khoản nợ gồm: Nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện M: 8.000.000VNĐ do chị Q trực tiếp vay; 8.000.000VNĐ do NLQ7 vay hộ; 12.000.000VNĐ do NLQ6 vay hộ. Nợ tiền phân bón 7.000.000VNĐ. Nợ Đoàn thanh niên bản C 2.000.000VNĐ. Đối với các khoản nợ này, anh chị đã tự thỏa thuận theo văn bản thỏa thuận ngày 16/02/2017, anh không có ý kiến gì khác. Đối với các khoản nợ khác do chị Q kê khai, anh không đồng ý.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

NLQ1: Vợ chồng Q H nhiều lần vay tiền của ông, lần nào cũng do chị Q trực tiếp vay và ký tên nhận nợ nhưng anh H đều biết về các khoản vay này vì khi ông nhắc trả nợ anh H đều thừa nhận. Hiện nay vợ chồng Q H còn nợ ông 80.000.000VNĐ, trong đó, 10.000.000VNĐ vay ngày 02/6/2015 và 70.000.000VNĐ vay ngày 17/6/2015. Ông đề nghị anh H, chị Q phải có trách nhiệm trả cho ông tổng số tiền đã vay là 80.000.000VNĐ.

NLQ 4 và NLQ 3: NLQ3 có đưa cho chị Q 150.000.000VNĐ để nhờ xin việc nhưng sau đó không xin được việc. Tháng 10/2015, NLQ3 đến lấy lại số tiền trên thì chị Q và anh H hỏi vay lại để làm ăn. NLQ3 yêu cầu chị Q, anh H phải có trách nhiệm trả cho chị toàn bộ số tiền 150.000.000VNĐ nêu trên.

NLQ2: Ngày 04/4/2015, bà trực tiếp cầm đến nhà cho chị Q, anh H vay 35.000.000VNĐ, lãi suất 1,2%/tháng. Đến ngày 20/4/2014, bà cho anh chị thầu nương, đầu tư cho ngô giống, phân bón tính thành tiền mặt là 100.000.000VNĐ, lãi suất 1,4%. Ngày 08/8/2015, vợ chồng Q H vay tiếp của bà 13.000.000VNĐ. Ngày 12/12/2015, vợ chồng Q H đã trả được 10.000.000VNĐ. Đến nay cả gốc và lãi hai vợ chồng nợ bà là 160.000.000VNĐ. Bà yêu cầu anh H, chị Q phải cùng có trách nhiệm trả nợ cho bà.

NLQ6: Ngày 08/5/2014, bà cho con gái Lê Thị Q và con rể Đỗ Văn H vay 50.000.000VNĐ, lãi suất 0,2%/tháng. Cuối năm 2014, vợ chồng Q H đã trả được 5.000.000VNĐ tiền lãi. Đến ngày 03/9/2015, hai anh chị đã trả được 45.000.000VNĐ, còn nợ lại bà 5.000.000VNĐ.

NLQ5: Ngày 04/7/2015, chị Q vay bà 120.000.000VNĐ, lãi suất 1,5%/tháng để làm ăn, hẹn cuối năm 2015 trả. Tính đến ngày 24/3/2016, cả gốc và lãi là 135.000.000VNĐ, chị Q mới trả được 100.000.000VNĐ, còn nợ lại 35.000.000VNĐ. Bà yêu cầu chị Q, anh H phải thanh toán cho bà cả tiền gốc và lãi.

NLQ7: Số tiền 200.000.000VNĐ bà cầm hộ vợ chồng Q H bà đã đưa cho anh H vào ngày 18/4/2017, có lập văn bản và có xác nhận của chính quyền địa phương.

NLQ8: Khi gặp khó khăn, hai vợ chồng Q H thường xuyên vào vay tiền của chị. Khoảng tháng 11/2015, chị Q có vào vay chị 10.000.000VNĐ, đến nay chưa trả. Khi vay nợ hai bên không làm giấy tờ biên nhận vì là chị em trong nhà với nhau. Nay chị yêu cầu chị Q, anh H phải có trách nhiệm thanh toán cho chị số tiền trên.

Đại diện Hội nông dân, Đoàn thanh niên và Đội văn nghệ bản C xác nhận chị Q có vay nợ như chị đã trình bày. Đến nay chị Q đã trả cả gốc và lãi nên không có yêu cầu gì thêm.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 78/2017/HNGĐ-ST ngày 13/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện M quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 56, 58, 59, 81, 82, 83 và 110 Luật hôn nhân và gia đình năm 2015; Điều 474 Bộ luật Dân sự, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 8, khoản 9, khoản 10 Điều 27 Pháp lệnh số 10/UBTVQH 12 ngày 27/2/2009 quy định về án phí, lệ phí toà án.

1. Về hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa chị Lê Thị Q và anh Đỗ Văn H.

2. Về con chung:

2.1. Giao các cháu Đỗ Quỳnh A sinh ngày 06/6/2009 và cháu Đỗ Gia B, sinh ngày 21/8/2016 cho chị Q trực tiếp nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi các cháu Quỳnh A, Gia B trưởng thành. Anh H không phải cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Đỗ Quỳnh A cho chị Q do chị Q không yêu cầu. Anh H có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Đỗ Gia B cùng chị Q mỗi tháng là 700.000VNĐ/tháng. Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 01/2017 cho đến khi cháu B trưởng thành.

2.2. Giao cháu Đỗ Thị T sinh ngày 25/6/2004 cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu T trưởng thành. Chị Q không phải cấp dưỡng nuôi con chung là cháu T cho anh H do anh H không yêu cầu.

2.3. Sau khi ly hôn, chị Q, anh H được quyền thăm nom con; không ai được cản trở chị Q, anh H thực hiện quyền này theo quy định của Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung:

3.1. Chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự về một phần tài sản chung theo biên bản thỏa thuận ngày 16/02/2017, không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với những tài sản chung này.

3.2. Buộc anh Đỗ Văn H trú tại bản C, xã C1, huyện M, tỉnh Sơn la có trách nhiệm thanh toán trả cho chị Lê Thị Q, trú tại bản C, xã C1, huyện M, tỉnh Sơn La 100.000.000VNĐ (Một trăm triệu đồng).

4. Về nợ chung:

4.1. Buộc chị Lê Thị Q phải có trách nhiệm trả tổng số nợ là 225.000.000VNĐ (*Hai trăm hai lăm triệu đồng*) cụ thể:

- Trả cho NLQ3 và NLQ4, trú bản C, xã C1, huyện M, tỉnh Sơn La số tiền 150.000.000VNĐ (*Một trăm năm mươi triệu đồng*);
- Trả cho NLQ2, trú bản C, xã C1, huyện M, tỉnh Sơn La số tiền là 60.000.000VNĐ (*Sáu mươi triệu đồng*);
- Trả cho NLQ6, trú bản C, xã C1, huyện M, tỉnh Sơn La số tiền là 5.000.000VNĐ;
- Trả cho NLQ8, trú tại tiểu khu z, thị trấn H, huyện M, tỉnh Sơn La số tiền là 10.000.000VNĐ (*Mười triệu đồng*).

4.2. Buộc anh Đỗ Văn H phải có trách nhiệm trả nợ tổng số tiền là: 215.000.000VNĐ (*Hai trăm mười lăm triệu đồng*), cụ thể:

- Trả cho NLQ1, trú bản C, xã C1, huyện M, tỉnh Sơn La số tiền 80.000.000VNĐ (*Tám mươi triệu đồng*);
- Trả NLQ2, trú bản C, xã C1, huyện M, tỉnh Sơn La số tiền 100.000.000VNĐ (*Một trăm triệu đồng*);
- Trả NLQ5, trú bản C, xã C1, huyện M, tỉnh Sơn La số tiền là 35.000.000VNĐ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, trách nhiệm thi hành án dân sự và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 23/6/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ7 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phần nợ chung do chị Q không thực hiện việc trả nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện M và Công ty cổ phần C1 theo nội dung văn bản thỏa thuận ngày 16/02/2017 và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Buộc chị Lê Thị Q phải hoàn trả cho bà số tiền gốc, lãi bà đã trả cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện M là 9.248.000VNĐ và 7.000.000VNĐ bà đã trả cho Công ty cổ phần C1. Tổng cộng là 16.248.000VNĐ.

Ngày 03/7/2017, bị đơn anh Đỗ Văn H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phần tài sản chung, nợ chung và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Nếu các khoản vay: 80.000.000VNĐ của NLQ1, 150.000.000VNĐ của NLQ3, 160.000.000VNĐ của NLQ2 là có thật thì buộc chị Q phải trả với lý do anh không biết và cũng không ủy quyền cho chị Q vay. Nếu có việc chị Q trả cho NLQ5 100.000.000VNĐ, trả cho NLQ6 45.000.000VNĐ thì chị Q phải dùng tài sản riêng để trả. Số tiền 200.000.000VNĐ anh đang giữ anh đã dùng để trả nợ, nuôi con và chi tiêu sinh hoạt hàng ngày cho hai bố con từ tháng 3/2016 đến nay. Ngoài ra, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét các yêu cầu của người bảo vệ quyền lợi của anh.

Tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, NLQ7 vẫn giữ nguyên các yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh H Luật sư Vũ Đức T: Đối với yêu cầu độc lập của NLQ1, NLQ3, NLQ2 đều do một mình chị Q là người đứng ra vay, anh H không biết, không ủy quyền cho chị Q vay cũng như không được sử dụng khoản vay này nên không nhất trí thanh toán cùng chị Q. Đối với khoản tiền trả cho NLQ5 và NLQ6, đây là khoản vay riêng của chị Q nên chị Q phải tự trả, anh không đồng ý khấu trừ vào khoản tiền chung của vợ chồng.

Chấp nhận sự tự nguyện của chị Q nhận thanh toán lại cho NLQ7 số tiền do NLQ7 đã trả cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện M là 9.248.000đ và Công ty cổ phần C là 7.000.000đ. Tổng cộng là 16.248.000đ.

NLQ7 không có ý kiến tranh luận.

Ý kiến tranh luận của chị Lê Thị Q: Các khoản nợ do anh H kháng cáo đều là nợ chung của vợ chồng, các khoản nợ này anh H đều biết, mục đích vay để làm ăn, đề nghị Tòa xem xét buộc anh H phải có trách nhiệm thanh toán cùng chị. Đối với số tiền 200.000.000đ anh H đang giữ, mặc dù anh H cho rằng đã dùng để trả nợ nhưng anh cũng không đưa ra được chứng cứ là trả nợ cho ai, số tiền là bao nhiêu. Đối với việc anh H cho rằng một phần của số tiền anh đã dùng để chi tiêu sinh hoạt cho hai bố con nhưng thực tế là từ khi ly thân đến nay các con đều ở với chị nên chị đề nghị Tòa xem xét chia đôi số tiền anh H đang giữ.

Ý kiến tranh luận của NLQ1: Khoản tiền 80.000.000đ tôi cho vay, anh H cho rằng không biết là không đúng. Mặc dù chỉ có chị Q là người ký nhận nợ nhưng anh H biết khoản vay này vì khi mỗi lần ông đến nhắc việc trả nợ anh H đều thừa nhận. Nay anh, chị ly hôn ông yêu cầu anh H, chị Q đều phải có trách nhiệm thanh toán cho ông.

Ý kiến tranh luận của NLQ2: Năm 2015, vợ chồng Q H còn nợ tiền thầu nương và ngô giống là 100.000.000đ, sau đó vay thêm 35.000.000đ và 13.000.000đ, đã trả được 10.000.000đ, còn nợ lại 138.000.000đ. Do vợ chồng anh, chị xảy ra mâu thuẫn nên bà đến để chốt sổ ghi là ngày 01/4/2016 chứ không phải là ngày chị Q đến để vay tiền. Đến ngày chốt sổ anh, chị Q H còn nợ cả gốc và lãi là 160.000.000đ. Đề nghị anh H chị Q đều phải có trách nhiệm thanh toán cho bà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[2] Về tố tụng:

[3] Trong quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm xác định NLQ1, NLQ4, NLQ3, NLQ2, NLQ6, NLQ5, NLQ7 và NLQ8 là người có quyền lợi, nghĩa vụ

liên quan là có căn cứ. Mặc dù những người này không được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án và đưa vào tham gia tố tụng nhưng họ đã có bản tự khai, được triệu tập tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nên vẫn đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp theo quy định.

[4] Ngày 17/11/2016, Tòa án cấp sơ thẩm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Đến ngày 24/02/2017, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: NLQ1, NLQ3 và NLQ4, NLQ2, sau ngày mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải là vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 201 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, việc giải quyết yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không vượt quá phạm vi khởi kiện của nguyên đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Đối với chứng cứ là giấy vay tiền do các đương sự xuất trình cho Tòa án là bản photo công chứng không phải là bản gốc của giấy vay tiền là chưa đảm bảo căn cứ để giải quyết, tại cấp phúc thẩm, các đương sự đã nộp bổ sung bản gốc tài liệu, chứng cứ này. Do đó, thấy không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm nhưng cần rút kinh nghiệm đối với Tòa án cấp sơ thẩm về những thiếu sót nêu trên.

[5] Về nội dung: Đối với yêu cầu kháng cáo của anh Đỗ Văn H và NLQ7, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[6] Chị Q, anh H thống nhất được các khoản nợ chung gồm: Nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện M: 8.000.000VNĐ do chị Q trực tiếp vay; 8.000.000VNĐ do NLQ7 vay hộ; 12.000.000VNĐ do NLQ6 vay hộ. Nợ Công ty cổ phần C1 7.000.000VNĐ. Nợ Đoàn thanh niên bản C 2.000.000VNĐ. Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ là bỏ sót người tham gia tố tụng nhưng thấy không cần thiết phải hủy án sơ thẩm với lý do tại văn bản thỏa thuận ngày 16/02/2017, các đương sự đã thỏa thuận được về nghĩa vụ trả nợ và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với các khoản nợ này. Mặt khác, cấp phúc thẩm đã lấy ý kiến của Ngân hàng chính sách xã hội huyện M và Công ty cổ phần C1 về các khoản nợ này. Tại Biên bản xác minh ngày 14/8/2017 và 29/8/2017, Ngân hàng chính sách xã hội huyện M và Công ty cổ phần C1 đều xác nhận việc NLQ7 đã thanh toán đầy đủ số tiền gốc và lãi vay hộ chị Lê Thị Q và số tiền chị Lê Thị Q nợ Công ty. Xét kháng cáo của NLQ7 về việc chị Q không thực hiện việc trả nợ theo văn bản thỏa thuận ngày 16/02/2017, đối với các khoản tiền này: NLQ7 đã đứng ra thanh toán 8.000.000đ tiền gốc và lãi do bà đứng tên vay hộ tại Ngân hàng chính sách xã hội huyện M và 7.000.000 tiền nợ Công ty cổ phần C1, tổng cộng nợ gốc và lãi là 16.248.000đ, nay yêu cầu chị Q phải hoàn trả lại cho bà. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Q nhất trí thanh toán lại khoản tiền này cho NLQ7 nên cần chấp nhận sự tự nguyện của chị Q.

[7] Đối với các khoản nợ liên quan đến kháng cáo của anh H: Nợ NLQ1 80.000.000VNĐ. Nợ NLQ3 và NLQ4 150.000.000VNĐ. Nợ NLQ2 160.000.000VNĐ. Nợ NLQ5 135.000.000VNĐ, ngày 24/3/2016, chị Q đã trả

100.000.000VNĐ, còn nợ lại 35.000.000VNĐ. Nợ NLQ6 50.000.000VNĐ, cuối năm 2014, chị Q trả 5.000.000VNĐ tiền lãi, tháng 9/2015 trả tiếp 45.000.000VNĐ, còn nợ lại 5.000.000VNĐ. Mặc dù anh H không công nhận những khoản nợ trên là nợ chung của vợ chồng nhưng xét lời khai của những người cho vay tiền phù hợp với tài liệu, chứng cứ là bản gốc các giấy vay tiền, giấy xác nhận nợ có chữ ký của chị Q trước thời điểm vợ chồng anh chị phát sinh mâu thuẫn. Mặt khác, khi chưa xảy ra mâu thuẫn vợ chồng, anh H vẫn nhận nợ và hẹn trả nợ với NLQ1; chứng kiến việc giao nhận tiền giữa NLQ2 và chị Q, việc vay tiền giữa NLQ3 và chị Q. Từ khi xảy ra mâu thuẫn, anh H không công nhận những khoản nợ nói trên là nợ chung của vợ chồng nhưng cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh chị Q sử dụng số tiền vay nợ nói trên vào mục đích cá nhân. Tòa án cấp sơ thẩm xác định là nợ chung và buộc anh H phải có trách nhiệm thanh toán nợ chung theo phần là có căn cứ, đúng pháp luật.

[8] Đối với số tiền 157.000.000VNĐ, chị Q và anh H đều thừa nhận đây là tài sản chung của vợ chồng nên chị Q có quyền sử dụng số tiền này để chi trả các khoản nợ chung và chi tiêu cho sinh hoạt gia đình. Chị đã trả cho NLQ5 100.000.000VNĐ, trả cho NLQ6 45.000.000VNĐ, chi tiêu cho sinh hoạt gia đình 12.000.000VNĐ. Tổng cộng: 157.000.000VNĐ. Hiện nay, số tiền này không còn nữa nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết là có căn cứ.

[9] Đối với số tiền 200.000.000VNĐ anh H đang quản lý: Anh không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc anh đã sử dụng số tiền này để trả các khoản nợ chung. Mặt khác, sau khi ly thân, các con của anh và chị Q đều do chị Q trực tiếp nuôi dưỡng nên anh cũng không phải chi tiền nuôi con, tiền ăn, học, mặc và y tế cho các con. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng khoản 2 Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình chia đôi số tiền này và buộc anh H có trách nhiệm thanh toán cho chị Lê Thị Q 100.000.000VNĐ là có căn cứ.

[10] Từ sự phân tích trên thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh Đỗ Văn H về phần tài sản chung và nợ chung.

[11] Các quyết định khác của án sơ thẩm giải quyết về tình cảm, con chung, một phần tài sản chung, một phần về nợ chung, án phí không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

[12] Về án phí: Cấp sơ thẩm tuyên buộc chị Lê Thị Q và anh Đỗ Văn H phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với khoản tiền trả nợ chung là không đúng theo quy định của pháp luật, cần sửa một phần về án phí. Do bản án bị sửa anh H, NLQ7 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự: Sửa một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 78/2017/HNGĐ-ST ngày

13/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sơn La về việc Xin ly hôn giữa chị Lê Thị Q và anh Đỗ Văn H như sau:

1. Về tài sản chung: Buộc anh Đỗ Văn H có trách nhiệm thanh toán lại cho chị Lê Thị Q số tiền 100.000.000VNĐ (*Một trăm triệu đồng*).

2. Về nợ chung:

2.1. Chấp nhận sự tự nguyện của chị Lê Thị Q thanh toán trả lại cho NLQ7 tổng số tiền là 16.248.000đ (*Mười sáu triệu hai trăm bốn mươi tám nghìn đồng*).

2.2. Buộc chị Lê Thị Q phải có trách nhiệm trả tổng số nợ là 225.000.000VNĐ (*Hai trăm hai mươi lăm triệu đồng*), cụ thể:

- Trả cho NLQ3 và NLQ4 số tiền 150.000.000VNĐ (*Một trăm năm mươi triệu đồng*);

- Trả cho NLQ2 số tiền 60.000.000VNĐ (*Sáu mươi triệu đồng*);

- Trả cho NLQ6 số tiền 5.000.000VNĐ (*Năm triệu đồng*);

- Trả cho NLQ8 số tiền 10.000.000VNĐ (*Mười triệu đồng*).

2.3. Buộc anh Đỗ Văn H phải có trách nhiệm trả nợ tổng số tiền là: 215.000.000VNĐ (*Hai trăm mười lăm triệu đồng*), cụ thể:

- Trả cho NLQ1 số tiền 80.000.000VNĐ (*Tám mươi triệu đồng*);

- Trả cho NLQ2 số tiền 100.000.000VNĐ (*Một trăm triệu đồng*);

- Trả cho NLQ5 số tiền là 35.000.000VNĐ (*Ba mươi lăm triệu đồng*).

3. Về án phí:

Anh Đỗ Văn H và bà Lê Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 04622 và 04623 ngày 11/7/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Sơn La.

Anh Đỗ Văn H và chị Lê Thị Q không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với khoản nợ chung. Anh Đỗ Văn H phải chịu 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*) án phí có giá ngạch đối với giá trị tài sản được chia.

Chị Lê Thị Q phải chịu 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*) án phí có giá ngạch đối với giá trị tài sản được chia. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 03522 ngày 03/01/2017, chị Q được hoàn lại số tiền là 13.015.000đ (*Mười ba triệu không trăm mười lăm nghìn đồng*) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Sơn La.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9

Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (Ngày 08/9/2017).

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân huyện M;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La;
- Chi cục THADS huyện M;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tòng Thị Hiền